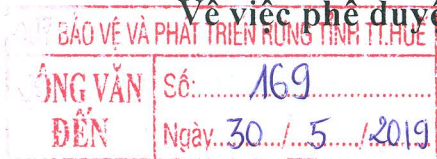


Số: **1279**/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **27** tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng
tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu
vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn
2016- 2020;

Căn cứ Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập
theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ
về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự
nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Xét đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tại Công
văn số 82/QBV&PTR-KHKT ngày 16 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng
(DVMTR) tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019 với các nội dung như sau:

1. Kết quả và kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Số tiền DVMTR thu được trong năm 2018 để chi trong năm 2019:

30.528.644.000 đồng, trong đó:

- Thu nội tỉnh nguồn ủy thác DVMTR: 30.420.200.000 đồng.
- + Thu từ cơ sở sản xuất thủy điện: 27.893.456.000 đồng.
- + Thu từ cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 2.526.744.000 đồng.
- Lãi tiền gửi ngân hàng: 108.444.000 đồng.

b) Kế hoạch thu tiền DVMTR Quý I, II, III năm 2019:

27.219.168.000 đồng, trong đó:

- Thu nội tỉnh nguồn ủy thác DVMTR: 27.139.168.000 đồng.
- + Thu từ cơ sở sản xuất thủy điện: 25.432.008.000 đồng.
- + Thu từ cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 1.707.160.000 đồng.
- Lãi tiền gửi ngân hàng: 80.000.000 đồng.

2. Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng:

Kế hoạch chi tiền DVMTR năm 2019: 57.747.812.000 đồng, trong đó:

- Chi quản lý (10%): 5.774.782.000 đồng.
 - + Chi thường xuyên: 5.624.782.000 đồng.
 - + Chi không thường xuyên: 150.000.000 đồng.
 - Trích dự phòng (5%): 2.877.391.000 đồng.
 - Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85%): 49.085.639.000 đồng.
 - + 09 chủ rừng là tổ chức Nhà nước: 36.949.583.000 đồng.
 - + 587 chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình: 8.658.494.000 đồng.
 - + UBND xã thông qua 04 Hạt Kiểm lâm: 3.477.562.000 đồng
- (theo biểu 01, 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho từng lưu vực:

Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2019 có tổng diện tích chi trả là 153.958,53 ha với tổng diện tích quy đổi là 128.239,42 ha, cụ thể:

TT	Lưu vực	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	Lưu vực thủy điện Hương Điền - ARoàng	48.276,33	39.892,44	400.000	15.956.976.000
2	Lưu vực thủy điện Bình Điền	43.965,35	37.085,04	400.000	14.834.016.000
3	Lưu vực thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ	35.018,45	29.654,60	235.000	6.968.831.000
4	Lưu vực thủy điện ALuới	16.097,56	13.414,40	600.000	8.048.640.000
5	Các lưu vực nguồn nước	10.600,84	8.192,94	400.000	3.277.176.000
Tổng cộng		153.958,53	128.239,42		49.085.639.000

4. Thời gian và phương pháp thực hiện chi trả:

- Thời gian tính để chi trả tiền DVMTR: Kể từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.

- Số lần chi trả: 02 lần/năm.

+ Lần 1: Căn cứ kế hoạch thu, chi được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tạm ứng 50% kế hoạch chi trả cho bên cung ứng DVMTR.

+ Lần 2: Căn cứ số tiền thực thu trong năm, kết quả xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thanh toán tiền cho bên cung ứng DVMTR trước ngày 01/6/2020.

- Hình thức chi trả tiền DVMTR:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức Nhà nước và Hạt Kiểm lâm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

+ Đối với cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình thông qua dịch vụ ngân hàng/thanh toán điện tử hoặc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chi trả trực tiếp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh căn cứ kế hoạch thu, chi tiền DVMTR tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019 được phê duyệt để tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các TVHĐQL Quỹ BV&PTR ;
- VP: LĐ và các CV: TH, TC, DN;
- Lưu: VT, NN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

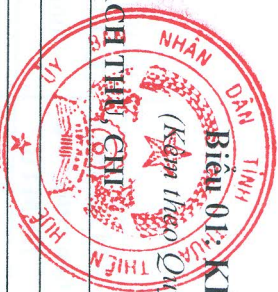
K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương

BIỂU 01: KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số **1279** /QĐ-UBND ngày **27** /5/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)



TT	Nội dung	Số tiền
[1]	[2]	[3]
I	Kết quả và kế hoạch thu	57.747.812.000
*	Số tiền DVMTR thu được trong năm 2018 để chi trong năm 2019	30.528.644.000
1	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	-
2	Thu nội tỉnh	30.420.200.000
3	Thu lãi tiền gửi	108.444.000
*	Kế hoạch thu tiền DVMTR Quý I, II, III năm 2019	27.219.168.000
1	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	-
2	Thu nội tỉnh	27.139.168.000
3	Thu lãi tiền gửi	80.000.000
II	Kế hoạch chi	57.747.812.000
1	Chi quản lý (10%)	5.774.782.000
2	Trích dự phòng (5%)	2.887.391.000
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85%)	49.085.639.000

B. CHI TIẾT KẾT QUẢ THU

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	KWh	1.481.262.889		53.325.464.000	
1	Công ty Cổ phần thủy điện miền Trung		731.530.250	36	26.335.089.000	
2	Công ty Cổ phần thủy điện Bình Điền		228.873.472	36	8.239.445.000	
3	Công ty Cổ phần Dầu tư HD		339.791.917	36	12.232.509.000	
4	Công ty Cổ phần thủy điện Thượng Lộ		20.825.222	36	749.708.000	
5	Công ty lưới điện cao thế miền Trung		45.847.056	36	1.650.494.000	
6	Công ty Cổ phần thủy điện Bitexco - Tà Trach		114.394.972	36	4.118.219.000	
II	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	m³	81.421.231		4.233.904.000	
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế		81.421.231	52	4.233.904.000	
III	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	Đông	-		-	
IV	Lãi tiền gửi ngân hàng	Đông	-		188.444.000	
	Tổng cộng				57.747.812.000	

C. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	53.325.464.000	53.325.464.000	5.332.547.000	2.666.272.000	45.326.645.000		
1	Công ty Cổ phần thủy điện miền Trung	26.335.089.000	26.335.089.000	2.633.509.000	1.316.754.000	22.384.826.000	600.000	
2	Công ty Cổ phần thủy điện Bình Điền	8.239.445.000	8.239.445.000	823.945.000	411.972.000	7.003.528.000	400.000	
3	Công ty Cổ phần Dầu tư HD	12.232.509.000	12.232.509.000	1.223.251.000	611.625.000	10.397.633.000	400.000	
4	Công ty Cổ phần thủy điện Thương Lộ	749.708.000	749.708.000	74.971.000	37.485.000	637.252.000	235.000	
5	Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	1.650.494.000	1.650.494.000	165.049.000	82.525.000	1.402.920.000	400.000	
6	Công ty Cổ phần thủy điện Bietexo - Tà Trạch	4.118.219.000	4.118.219.000	411.822.000	205.911.000	3.500.486.000	235.000	
II	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	4.233.904.000	4.233.904.000	423.390.000	211.695.000	3.598.819.000		
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	4.233.904.000	4.233.904.000	423.390.000	211.695.000	3.598.819.000	400.000	
III	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	-	-	-	-	-	-	-
V	Lãi tiền gửi ngân hàng	188.444.000	188.444.000	18.844.000	9.422.000	160.178.000	-	-
	Tổng cộng	57.747.812.000	57.747.812.000	5.774.782.000	2.887.391.000	49.085.639.000		

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	Chủ rừng là tổ chức	122.705,00	103.227,33	9	36.949.583.000	
1	Vườn quốc gia Bạch Mã	22.295,64	19.438,37	1	4.568.017.000	
2	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền	14.943,60	13.433,30	1	5.375.648.000	
3	Ban quản lý Khu bảo tồn Sao La	13.987,55	12.778,31	1	4.972.341.000	
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Aluoi	21.036,48	17.389,75	1	7.354.326.000	
5	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Đông	10.733,16	8.729,14	1	2.717.547.000	
6	Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Thủy	10.633,95	8.159,85	1	2.642.260.000	
7	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Bồ	8.528,03	6.516,60	1	2.606.640.000	
8	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Hương	6.088,90	4.715,55	1	1.886.220.000	
9	Công ty TNHH NN 1 Thành viên Lâm nghiệp Nam Hòa	14.457,69	12.066,46	1	4.826.584.000	

II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn							
1	Huyện A Lưới		12.510,09	9.900,07	356	5.241.666.000		
1.1	Thị trấn A Lưới		640,86	492,18	9	295.308.000		
1.2	Xã A Đớt		6,80	5,31	6	3.186.000		
1.3	Xã A Ngo		380,86	305,93	16	123.020.000		
1.4	Xã A Roàng		547,41	459,78	75	185.000.000		
1.5	Xã Bắc Sơn		323,53	271,14	5	162.684.000		
1.6	Xã Đông Sơn		47,89	38,77	2	23.262.000		
1.7	Xã Hồng Bắc		34,97	26,88	2	16.128.000		
1.8	Xã Hồng Hà		1.804,96	1.413,29	20	565.316.000		
1.9	Xã Hồng Kim		404,51	339,78	6	203.868.000		
1.10	Xã Hồng Thái		669,09	550,51	26	330.306.000		
1.11	Xã Hồng Thượng		1.500,34	1.227,69	20	736.614.000		
1.12	Xã Hồng Trung		234,76	198,29	8	118.974.000		
1.13	Xã Hương Lâm		842,10	651,20	17	390.542.000		
1.14	Xã Hương Nguyên		1.110,90	905,80	26	362.320.000		
1.15	Xã Hương Phong		2.923,22	2.192,80	75	1.315.680.000		
1.16	Xã Nhâm		281,46	234,04	18	140.424.000		
1.17	Xã Phú Vinh		220,30	171,81	9	103.086.000		
1.18	Xã Sơn Thủy		536,13	414,87	16	165.948.000		
2	Huyện Nam Đông		6.185,22	4.826,68	184	1.930.672.000		
2.1	Xã Hương Giang		38,86	28,33	2	11.332.000		
2.2	Xã Hương Hòa		11,23	8,18	1	3.272.000		
2.3	Xã Hương Hữu		166,51	134,86	3	53.944.000		
2.4	Xã Hương Lộc		765,65	558,15	64	223.260.000		
2.5	Xã Hương Phú		480,31	350,10	32	140.040.000		
2.6	Xã Hương Sơn		317,20	245,39	5	98.156.000		
2.7	Xã Thượng Lộ		2.418,61	1.958,39	16	783.356.000		
2.8	Xã Thượng Long		124,28	100,67	2	40.268.000		
2.9	Xã Thượng Nhật		995,41	773,81	49	309.524.000		
2.10	Xã Thượng Quảng		867,16	668,80	10	267.520.000		
3	Huyện Phong Điền		3.523,39	2.680,86	13	1.072.344.000		
3.1	Xã Phong Mỹ		1.920,64	1.483,99	6	593.596.000		
3.2	Xã Phong Sơn		379,51	292,03	3	116.812.000		

3.3	Xã Phong Xuân		1.223,24	904,84		4	361.936.000	
4	Huyện Phú Lộc		1.213,45	932,58		13	373.032.000	
4.1	Xã Lộc Hòa		64,84	49,90		7	19.960.000	
4.2	Xã Lộc Thủy		519,58	398,80		2	159.520.000	
4.3	Xã Lộc Tiến		604,84	465,27		1	186.108.000	
4.4	Xã Lộc Trì		24,19	18,61		3	7.444.000	
5	Thị xã Hương Trà		123,33	101,95		21	40.780.000	
5.1	Phường Hương Vân		12,98	10,50		4	4.200.000	
5.2	Xã Bình Thành		23,06	17,74		1	7.096.000	
5.3	Xã Hồng Tiến		87,29	73,71		16	29.484.000	
III	Ủy ban nhân dân xã (thông qua 04 Hạt Kiểm lâm)		7.698,05	6.569,95		4	3.477.562.000	
1	Hạt Kiểm lâm A Lưới		6.410,45	5.575,07		1	3.230.516.000	
2	Hạt Kiểm lâm Nam Đông		1.185,65	914,58		1	214.926.000	
3	Hạt Kiểm lâm Phong Điền		47,95	36,90		1	14.760.000	
4	Hạt Kiểm lâm Hương Trà		54,00	43,40		1	17.360.000	
IV	Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng		-	-		0	-	
	Tổng cộng		153.958,53	128.239,42		600	49.085.639.000	

Cột Số lượng: Thống kê số lượng chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được nhận tiền DVMTR trên địa bàn xã.

Biểu 02: DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH NĂM 2019



(Kế hoạch) Quyết định số **4279** /QĐ-UBND ngày **27** /5/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi thường xuyên				5.624.782.000	
1	Chi lương cho cán bộ Hợp đồng chuyên trách				899.062.800	
2	Các khoản đóng góp: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ				223.078.000	
3	Tiền công (Thuê lao công, tạp vụ)				30.000.000	
4	Phụ cấp lương:				322.304.000	
-	Chi làm thêm giờ				114.676.000	
-	Phụ cấp chức vụ, trách nhiệm				63.936.000	
-	Phụ cấp kiêm nhiệm: HDQL, BKS và BDH Quy				137.692.000	
-	Phụ cấp trực Lễ, Tết				6.000.000	
5	Thanh toán dịch vụ công cộng				102.000.000	
6	Chi mua VPP, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ				88.000.000	
7	Thông tin tuyên truyền liên lạc				94.800.000	
8	Chi Hội nghị				29.820.000	
9	Chi công tác phí				182.400.000	
10	Chi phí thuê mướn				78.000.000	
11	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản				130.800.000	
12	Chi tham quan học tập kinh nghiệm chi trả DVMTR				108.650.000	
13	Chi cho công tác Đảng				6.738.000	

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn				290.000.000	
15	Công tác truyền thông; tập huấn				1.034.788.000	
16	Chi khác				301.000.000	
17	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (25%)				427.500.700	
18	Quỹ bổ sung thu nhập				962.998.800	
19	Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi				312.841.700	
II	Chi không thường xuyên				150.000.000	
1	Hỗ trợ hoạt động liên quan chi trả DVMTTR cho Hạt Kiểm lâm năm 2019				150.000.000	
2	Chi khác				-	
	Tổng cộng				5.774.782.000	